TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HC-ST
Ngày: 19/3/2018
"V/v khiếu kiện quyết định hành chính".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường**.**

Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Liên và ông Nguyễn Đông Sơ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Ông Nguyễn Kiên Cường – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2017/TLST-HC ngày 08/8/2017 về *"khởi kiện quyết định hành chính"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-HC ngày 05/02/2018; Quyết định hoãn và thông báo mở lại phiên tòa số 04/2018/QĐST-HC ngày 01/3/2018, giữa:

1. Người khởi kiện*:* Ông Trần Văn B, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (do Trung tâm trợ giúp pháp lý chỉ định): Luật sư Chu Thanh C – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương.

2. Người bị kiện*:* Chủ tịch UBND huyện N;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn A, Chủ tịch UBND huyện. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến K, chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện N.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:*

Bà Trần Thị D, sinh năm 1923; anh Trần Kim V, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp, ông Trần Văn B là người khởi kiện trình bày:

Tại đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 21/12/1982, ông kê khai gia đình ông có 03 thửa đất để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ) bao gồm: Thửa 182 diện tích 110m^2; thửa 183 diện tích 448m^2; thửa 328 diện tích 116m^2. Người ghi đơn này là cán bộ địa chính xã, ông chỉ việc ký. Trong 03 thửa trên có thửa 182 và 183, ông đã được cấp GCNQSDĐ còn thửa 328 không rõ vì sao chưa được cấp giấy. Thửa 328 diện tích 116m^2 ghi trên ‘‘*Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất*’’ ngày 21/12/1982, sau nhiều lần thay đổi nay là thửa 508, tờ bản đồ 03, diện tích 170m^2 có nguồn gốc của bố mẹ ông để lại. Ông đã sử dụng từ năm 1958 và đã đăng ký trên hồ sơ địa chính 299 tại địa phương. Năm 1993, ông và bà Trần Thị D (là chị gái) thỏa thuận đất đổi: Bà D sử dụng ao còn ông sử dụng 48m^2 đất 03 của bà D. Vì là chị em nên khi đổi, hai bên không lập văn bản.

Năm 2003, thực hiện việc dồn ô đổi thửa, diện tích 48m^2 đất đã đổi được dồn lại vào một khu vực do bà D sử dụng. Sau đó, ông đã đòi lại diện tích đất ao nhưng bà D không trả, nên ông đã làm đơn yêu cầu UBND huyện N giải quyết tranh chấp. Ngày 11/5/2016, Chủ tịch UBND huyện N đã ra Quyết định số 1323/QĐ-UBND (Viết tắt: Quyết định 1323) giải quyết tranh chấp; bác yêu cầu của ông vì không có căn cứ xác định hộ gia đình ông có quyền sử dụng diện tích đất đang tranh chấp. Khi nhận được Quyết định số 1323, ngày 27/10/2016, ông đã khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương. Chủ tịch UBND tỉnh đã chuyển đơn của ông đến Chủ tịch UBND huyện N. Ngày 03/5/2017, Chủ tịch UBND huyện N ra văn bản số 229/UBND-TNMT, không chấp nhận khiếu nại của ông B giữ nguyên Quyết định 1323. Cho rằng Quyết định 1323/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 và Văn bản số 229/UBND-TNMT ngày 03/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện N giải quyết không đúng. Nên, ông khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 1323 ngày 11/5/2016 của UBND huyện N. Ngày 28/11/2017, ông B khởi kiện bổ sung, yêu cầu hủy Văn bản số 229/UBND-TNMT ngày 03/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện N.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản phiên họp, ông Nguyễn Tiến K, Phó chủ tịch UBND huyện N là người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:

UBND huyện N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B. Vì nguồn gốc thửa đất 508, diện tích 170m^2, tờ bản đồ 03, bản đồ địa chính năm 1995 xã Q: Theo hồ sơ 299 là thửa số 234, tờ bản đồ 04, diện tích 119m^2, loại đất ‘‘A’’, chủ sử dụng mang tên ‘‘HTX – Hợp tác xã’’, không được đăng ký trên sổ đăng ký ruộng đất 299. Nên không phải như ông B khai cho rằng nguồn gốc thửa đất đó là của bố mẹ ông giao cho ông sử dụng từ năm 1958. Khi thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980, cả hộ ông B và hộ bà Trần Thị D không đăng ký sử dụng đối với thửa 234 nêu trên. Thực tế, hộ bà D đang sử dụng thửa đất có

tranh chấp và đã cải tạo, san lấp ao bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, hàng năm vẫn nộp thuế sử dụng đất (thuế ao bèo).

Việc ông B cho rằng: Năm 1993, ông đổi ao (không có giấy tờ) cho bà D để lấy 48m^2 đất 03 của bà D, năm 2003 thực hiện dồn điền đổi thửa, hộ bà D đã nhận cả diện tích 48m^2 đổi cho ông và yêu cầu hộ bà D trả lại ông thửa đất ao nêu trên là không có căn cứ vì: Kiểm tra việc giao đất 03, đất % ngoài đồng của hộ ông B và hộ bà D thì cả hai hộ được giao đất 03 đảm theo tiêu chuẩn; đã được cấp GCNQSDĐ và theo GCNQSDĐ thì 02 hộ còn được giao vượt so với tiêu chuẩn (Hộ ông B giao vượt 63m^2; hộ bà D giao vượt 72m^2).

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp, bà Trần Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Bà và ông B là hai chị em ruột. Thửa ao ông B đang tranh chấp là của tập thể và ông B vẫn thả bèo như nhiều ao khác trong làng chứ không phải của bố mẹ như ông B khai. Tại biên bản giải quyết ngày 10/10/2011, bà xác định thửa ao của ông cha để lại là không đúng vì thực tế ao gần nhà nên bà nghĩ là ao của gia đình. Khi ông B đòi bà mới biết đó là ao Hợp tác xã. Năm 1993, giữa bà và ông B thỏa thuận đổi đất, bà sử dụng ao còn ông B sử dụng 48m^2 đất ngoài đồng như ông B khai là đúng nhưng khi dồn ô thửa gia đình bà chỉ nhận như giấy đã giao. Thửa ao, sau khi đổi, bà dùng thả bèo và sau đó cho con trai là Trần Kim V sử dụng. Hiện nay, anh V đã san lấp ao thành vườn để trồng cây. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp, anh Trần Kim V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Quá trình sử dụng ao như bà D đã khai. Do không hiểu biết pháp luật nên cả anh và bà D đều nghĩ thửa ao đang tranh chấp là của các cụ để lại. Khi nhận được Quyết định giải quyết tranh chấp số 1323/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 của UBND huyện N, anh và gia đình mới hiểu và biết thửa ao đang tranh chấp không phải của các cụ để lại. Từ khi bà D (mẹ anh) cho anh sử dụng, anh đã san lấp ao thành vườn và hiện nay đang trồng cây. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, ông B trình bày: Khi ông nhận được quyết định giải quyết tranh chấp và thông báo đính chính của UBND huyện N, ông đã khiếu nại gửi Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương. Thanh tra Sở Tài nguyên Môi trường về làm việc với ông tại UBND xã Q. Sau đó, Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương lại chuyển đơn về cho Chủ tịch UBND huyện N giải quyết. Chủ tịch UBND huyện N lại ra văn bản số 229 giữ nguyên quyết định 1323. Do quyền lợi không được bảo đảm nên ông chọn biện pháp khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy quyết định 1323 và văn bản 229 của Chủ tịch UBND huyện N. Ông Chu Thanh C là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông B trình bày tại thời điểm năm 1982 (*Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất*), cả bà D và ông B đều kê khai đăng ký quyền

sử dụng đất đối với thửa 328. Tại thời điểm đó, ông bà đều không biết thửa ao đang tranh chấp có số thửa là bao nhiêu mà do cán bộ địa chính ghi, đây có thể là sự nhầm lẫn của cán bộ địa chính. Nhìn về pháp lý, việc ban hành quyết định giải quyết tranh chấp của Chủ tịch UBND huyện N là có căn cứ. Tuy nhiên, nhìn về vấn đề xã hội là có sự nhầm lẫn. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B. Bà Trần Thị D và anh Trần Kim V giữ nguyên nội dung đã trình bày trước đây, xác định thửa đất ao đang tranh chấp không phải của ông B. Anh V còn khai, khi được bà D cho thửa ao, quá trình sử dụng do các hộ xả thải mất vệ sinh nên anh đã lấp ao và bị địa phương xử phạt hành chính. Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng theo quy định của Luật tố tụng hành chính (Viết tắt: LTTHC). Về đường lối giải quyết, Kiểm sát viên đã phân tích nội dung, đánh giá các chứng cứ có liên quan, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, giữ nguyên quyết định 1323. Đối với văn bản 299 của Chủ tịch UBND huyện N, bản chất là giải quyết khiếu nại nhưng lại không tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và hình thức ban hành. Tuy nhiên, nội dung văn bản là trả lời khiếu nại của ông B, không cần thiết phải hủy đối với văn bản 229 đã nêu nhưng kiến nghị rút kinh nghiệm đối với Chủ tịch UBND huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) thấy:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông B khởi kiện vụ án hành chính liên quan đến Quyết định giải quyết tranh chấp đất theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai của Chủ tịch UBND huyện N. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh theo quy định tại Khoản 4 Điều 32 LTTHC.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 11/5/2016, Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định 1323/QĐ-UBND giải quyết tranh chấp đất giữa hộ ông B và hộ bà D; ngày 15/9/2016, Chủ tịch UBND huyện N ban hành "*Thông báo đính chính văn bản*" số 117/TB-UBND, đính chính nội dung liên quan đến thời hạn và thủ tục khiếu nại hoặc khởi kiện tại Tòa án đối với Quyết định 1323 theo quy định. Do không đồng ý với kết quả giải tranh chấp; ngày 27/10/2016, ông B có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương. Ngày 05/01/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương ban hành văn bản số 16/UBND-VP-TCD chuyển đơn của ông B đến Chủ tịch UBND huyện N giải quyết. Ngày 03/5/2017, Chủ tịch UBND huyện N ra văn bản số 229/UBND-TNMT về việc trả lời đơn của ông B có nội dung: *...giữ nguyên Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 11/5/2016*..... Sau khi nhận được văn bản số 229 nêu trên, ngày 08/6/2017 ông B có đơn khởi kiện đến Tòa án đề nghị hủy Quyết định số 1323; khởi kiện bổ

sung yêu cầu hủy văn bản số 229 của Chủ tịch UBND huyện N. Mặc dù trong hồ sơ không có tài liệu thể hiện thời điểm ông B nhận được hoặc biết được Quyết định giải quyết tranh chấp số 1323 và văn bản 299. Tuy nhiên, từ thời điểm Chủ tịch UBND huyện N ban hành thông báo đính chính đối với quyết định 1323 và văn bản số 229 ngày 03/5/2017 đến thời điểm Tòa án nhận đơn khởi kiện của ông B ngày 08/6/2017 là vẫn trong thời hiệu khởi kiện 01 năm. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 116 LTTHC, ông B khởi kiện trong thời hạn luật định.

[3]. Về hình thức và thẩm quyền ban hành văn bản:

- Đối với Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 11/5/2016, Chủ tịch UBND huyện N: Ngày 13/8/2015, ông B có đơn gửi Chủ tịch UBND huyện N yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai giữa gia đình ông và gia đình bà D. Chủ tịch UBND huyện N đã chỉ đạo và ban hành Quyết định số 1323 giải quyết tranh chấp đất giữa hộ ông B và bà D là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

- Đối với văn bản số 229/UBND-TNMT ngày 03/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện N: Do không đồng ý với kết quả giải tranh chấp tại Quyết định 1323, ông B có đơn khiếu nại gửi Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương nhưng khi làm việc, ông B xác định không khiếu nại về vấn đề tranh chấp đất đai mà khiếu nại Quyết định 1323 về nội dung đã không công nhận diện tích đất tranh chấp là của gia đình ông. Vì thế, Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương xác định đó là khiếu nại lần đầu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND huyện N nên đã chuyển đơn của ông B tới Chủ tịch UBND huyện N giải quyết. Như vậy, sau khi nhận được quyết định 1323 ông B khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương. Tuy nhiên, Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương lại cho rằng ông B chỉ khiếu nại nội dung không công nhận thửa ao của gia đình ông ghi trong quyết định 1323 chứ không khiếu nại quyết định 1323; đồng thời chuyển đơn tới Chủ tịch UBND huyện N giải quyết theo thẩm quyền; Chủ tịch UBND huyện N lại ban hành văn bản 229 có nội dung giải quyết khiếu nại của ông B là không đúng về thẩm quyền giải quyết khiếu nại và cũng không đúng với quy trình giải quyết khiếu nại hành chính theo Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011 và Thông tư 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2011 quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

[4]. Về nội dung giải quyết tranh chấp theo Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 và văn bản số 229/UBND-TNMT ngày 03/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện N:

Thứ nhất, xét nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp: Theo ông B, đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 21/12/1982 của ông thể hiện có 3 thửa: trong đó hai thửa đã được cấp GCNQSDĐ, còn một thửa (thửa 328 diện tích 116m^2 chưa được cấp GCNQSDĐ và sau nhiều lần thay đổi, thửa 328 nay là

thửa 508, tờ bản đồ 03, diện tích 170m^2. Thửa số 328 có nguồn gốc của bố mẹ để lại, ông đã sử dụng từ năm 1958 và đăng ký sử dụng trên hồ sơ địa chính 299 tại địa phương. Xác minh theo hồ sơ địa chính qua các thời kỳ tại xã Q thì: Thửa 508, diện tích 170m^2, tờ bản đồ 03 (thửa ao đang tranh chấp), bản đồ địa chính năm 1995 thôn T, xã Q: Theo hồ sơ 299 là thửa 234, tờ bản đồ số 04, diện tích 119m^2, loại đất ‘‘A’’, chủ sử dụng ‘‘HTX – Hợp tác xã’’; còn thửa số 328 như ông B kê khai tại đơn đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 21/12/1982 theo hồ sơ 299 (bản đồ và sổ mục kê) ghi là ‘‘đất nhà thờ’’ có diện tích 582m^2 không phải đất ao như ông B khai. Như vậy, trình bày của ông B là không có căn cứ. Hơn nữa, ‘‘Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất’’ ngày 21/12/1982 như ông B khai chỉ ý nghĩa là đơn đề nghị, cơ quan có thẩm quyền phải xem xét đủ điều kiện mới được cấp quyền sử dụng nên việc ông B chỉ dựa vào tài liệu này để cho rằng thửa đất đó thuộc quyền quản lý sử dụng của ông theo pháp luật là chưa có cơ sở.

Thứ hai, việc đổi đất giữa hộ ông B và hộ bà D các bên đều thừa nhận có đổi đất cho nhau. Tuy nhiên, ông B cho rằng năm 2003 thực hiện việc dồn điền đổi thửa, hộ bà D đã nhận cả diện tích 48m^2 đất 03 đã đổi cho ông. Nhưng đối với loại đất này thì cả hộ ông B và hộ bà D đều được cấp GCNQSDĐ. Và theo GCNQSDĐ, 02 hộ đã được giao và còn giao vượt so với tiêu chuẩn được giao (hộ ông B giao vượt 63m^2; hộ bà D giao vượt 72m^2). Như vậy, hộ ông B không bị thiếu 48m^2 như ông B khai.

Từ những phân tích trên có đủ cơ sở kết luận, ông Trần Văn B không có quyền sử dụng đối với thửa đất số 508, tờ bản đồ 03, diện tích 170m^2, loại đất ‘‘Ao’’. Thửa đất này thuộc quyền quản lý của UBND xã Q, huyện N. Việc đổi đất giữa ông B và bà D là có thật tuy nhiên việc ông B cho rằng bà D đã sử dụng cả diện tích 48m^2 đất ruộng bà D đổi cho ông B là không có căn cứ. Nên Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 của UBND huyện N giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông B với bà D là có cơ sở. Yêu cầu khởi kiện của ông B không có căn cứ chấp nhận.

Đối với văn bản 229/UBND-TNMT ngày 03/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện N: Như đã phân tích phần trên, văn bản 229/UBND-TNMT ngày 03/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện N ban hành có nội dung giải quyết khiếu nại của ông B. Xét về hình thức ban hành văn bản giải quyết khiếu nại không đúng theo quy định và không thuộc thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện N. Đó chỉ là văn bản có tính chất trả lời để ông B biết quan điểm của UBND huyện N đối với quyết định 1323. Vì thế, sau khi nhận được văn bản này, ông B đã khởi kiện tại Tòa án theo điểm a khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai. Văn bản 229/UBND-TNMT ngày 03/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện N chỉ có ý nghĩa để xem xét đến thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án và không cần thiết phải hủy theo yêu cầu của Người khởi kiện

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B không được chấp nhận nhưng ông B thuộc trường hợp được miễn nộp các khoản án, lệ phí và đã có đơn đề nghị nên ông B được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 30, 32, 193 Luật Tố tụng hành chính; điểm a khoản 3 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về án, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B về yêu cầu hủy Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 11/5/2016 của Chủ tịch UBND huyện N giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ ông Trần Văn B và hộ bà Trần Thị D.

2. Về án phí: Ông Trần Văn B được hoàn lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0001067 ngày 07/8/2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

3. Án xử sơ thẩm công khai, báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 19/3/2017; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường